TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

(Từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Signature Not Verified
Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Email: pvfcco-central@pvfcco.com.vn
Ký ngày: 16/10/2026 08:11:41

NĂM 2026

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website : www.dpm.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**580.051.721.870**	**341.178.134.162**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**92.309.282.704**	**147.547.562.394**
1. Tiền	111	V.01	22.309.282.704	6.182.699.381
2.Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	141.364.863.013
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**228.997.369.111**	**131.073.672.975**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67.218.932.802	15.639.299.301
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.177.176.130	114.145.723.674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		92.601.260.179	1.288.650.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**243.748.234.492**	**56.800.528.109**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	243.748.234.492	58.320.041.639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		-	-1.519.513.530
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**14.996.835.563**	**5.756.370.684**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.339.776.662	3.105.254.069
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		13.657.058.901	2.651.116.615
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**82.595.761.018**	**33.311.240.695**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**60.000.000**	**60.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	60.000.000	60.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**29.555.583.495**	**28.034.555.171**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.08	**9.099.646.038**	**7.493.449.022**
- Nguyên giá	222		82.563.585.766	80.171.135.888
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-73.463.939.728	-72.677.686.866
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	V.09	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.10	**20.455.937.457**	**20.541.106.149**
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.800.703.793	-1.715.535.101
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**70.727.342**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		70.727.342	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**52.909.450.181**	**5.216.685.524**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	52.909.450.181	5.216.685.524
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**662.647.482.888**	**374.489.374.857**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**467.060.860.440**	**184.733.756.910**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**467.060.860.440**	**184.733.756.910**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		184.989.987.106	12.077.123.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		148.005.194.866	147.117.661.604
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		14.003.280.000	3.280.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.562.273.094	1.169.675.028
5. Phải trả cho người lao động	315		7.499.130.647	17.372.231.961
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		823.371.257	399.629.590
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		20.000.000	19.090.909
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		103.343.721.007	25.865.483
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.813.902.463	6.549.198.399
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**195.586.622.448**	**189.755.617.947**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.076.870.114	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.625.034.230	64.870.899.843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		45.691.831.024	44.656.563.325
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		19.933.203.206	20.214.336.518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**662.647.482.888**	**374.489.374.857**

Phê duyệt, Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		GIÁM ĐỐC
		Lương Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website : www.pce.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy III/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	968.167.182.164	615.212.048.187	3.609.805.428.553	3.183.237.999.922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		25.231.470.657	5.272.837.579	92.738.642.586	85.941.337.013
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		942.935.711.507	609.939.210.608	3.517.066.785.967	3.097.296.662.909
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	919.984.833.508	596.656.925.793	3.439.323.076.881	3.033.403.478.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		22.950.877.999	13.282.284.815	77.743.709.086	63.893.184.105
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.26	-		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.28	870.025.525	948.305.586	1.903.319.825	2.526.870.436
8. Chi phí tài chính	23		-	58.728.767	135.835.617	76.263.014
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	58.728.767	135.835.617	76.263.014
9. Chi phí bán hàng	25		14.421.706.817	8.571.142.797	34.286.905.820	27.139.992.034
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.413.228.181	4.081.508.102	17.860.022.091	14.763.142.640
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		2.985.968.526	1.519.210.735	27.364.265.383	24.440.656.853
12. Thu nhập khác	31		2.199.328.836	1.322.256.476	2.683.526.141	3.759.939.002
13. Chi phí khác	32		3.500	20.200.000	184.984.981	20.200.000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.199.325.336	1.302.056.476	2.498.541.160	3.739.739.002
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.185.293.862	2.821.267.211	29.862.806.543	28.180.395.855
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.037.058.772	564.253.442	5.983.361.308	5.636.079.171
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.148.235.090	2.257.013.769	23.879.445.235	22.544.316.684
19. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Thị Mỹ Lệ	Lê Thanh Viên	Lương Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 9 tháng, kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		**29.862.806.543**	**28.180.395.855**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**(1.562.969.070)**	**(1.160.457.334)**
- Khấu hao TSCĐ	2		1.984.937.759	1.339.387.888
- Các khoản dự phòng	3		(1.519.513.530)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.164.228.916)	(2.576.108.236)
- Chi phí lãi vay	6		135.835.617	76.263.014
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		**28.299.837.473**	**27.019.938.521**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(109.124.021.982)	54.361.878.325
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(185.428.192.853)	(61.428.999.088)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		268.054.178.422	(43.582.029.681)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(46.003.458.000)	(907.111.929)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(135.835.617)	(76.263.014)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.825.510.634)	(6.051.769.797)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		672.800.000	80.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.456.536.670)	(4.407.541.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(53.946.739.861)**	**(34.991.898.330)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.650.152.305)	(944.766.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		260.909.091	49.237.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.097.703.385	2.378.508.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.291.539.829)**	**1.482.980.595**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		75.000.000.000	39.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(75.000.000.000)	(39.300.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(24.922.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	**(24.922.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(55.238.279.690)**	**(58.430.917.735)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		*147.547.562.394*	*164.497.235.561*
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**92.309.282.704**	**106.066.317.826**

Phê duyệt, Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Thị Mỹ Lệ	Lê Thanh Viên	Lương Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)

3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sơ, sợi dệt

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty được thực hiện phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tượng lai
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử
- Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tượng lai

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	**79.849.520**	**339.415.863**
- Tiền gửi không kỳ hạn (*)	**22.229.433.184**	**5.843.283.518**
- Tương đương tiền (**), *trong đó:*	**70.000.000.000**	**141.364.863.013**
Trích lãi của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	*364.863.013*
Cộng	**92.309.282.704**	**147.547.562.394**
(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn		
VCB Bình Định	358.188.111	3.150.070.546
Agribank Bình Định	457.134.714	475.047.725
BIDV Bình Định	32.470.980	111.326.479
Vietinbank Bình Định	21.267.353.165	1.713.574.489
Khác	114.286.214	393.264.279
Cộng	**22.229.433.184**	**5.843.283.518**

(**) Chi tiết số dư tương đương tiền

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Kỳ hạn	Số dư	Kỳ hạn	Số dư
BIDV Bình Định	1 tháng	30.000.000.000	1 tháng	32.000.000.000
VCB Bình Định	1 tháng	-	1 tháng	35.000.000.000
			3 tháng	20.000.000.000
Vietinbank Bình Định	1 tháng	-	1 tháng	10.000.000.000
ACB Chi nhánh Đăk Lăk	1 tháng	10.000.000.000	1 tháng	24.000.000.000
Pvcombank Quy Nhơn		-	1 tháng	10.000.000.000
Agribank Bình Định		30.000.000.000	3 tháng	10.000.000.000
Trích lãi của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		-	1-3 tháng	364.863.013
Cộng		**70.000.000.000**		**141.364.863.013**
	Cộng		**92.309.282.704**	**147.547.562.394**

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
2.1- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-	-	-	-
a) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
2.2- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

03- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.057.506.115	-	15.190.620.595	-
Công ty TNHH TM Thiên Long	19.186.767.187	-		-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THI	8.390.000.000	-	-	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	28.840.305.322	-		-
Các khách hàng khác	7.744.354.178	-	448.678.706	-
Cộng	**67.218.932.802**	-	**15.639.299.301**	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.057.506.115		15.190.620.595	
Công ty CP Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	19.186.767.187		-	-

Cộng	**22.244.273.302**	-	**15.190.620.595**	-

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác	***92.601.260.179***	-	***1.288.650.005***	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		-		-
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	5.628.987.300	-	1.288.650.000	-
Chiết khấu mua hàng tạm trích	86.972.272.879		-	
				-
b) Phải thu dài hạn khác	***60.000.000***	-	***60.000.000***	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	35.000.000	-	35.000.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	25.000.000		25.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN DI CHUYỂN XANH VÀ THÔNG MINH GSM				

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-		-	

06- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	152.598.350	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	156.000.000	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.144.532.617	-	99.536.519	-
- Hàng hóa	241.451.103.525	-	58.064.505.120	-
Cộng	**243.748.234.492**	-	**58.320.041.639**	-
(*) Trích lập dự phòng giảm giá Hàng hóa:	-		-	1.519.513.530
(*) Hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:	-	-	-	-

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình lũy kế 9T/2026

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**778.515.630**	**4.008.684.238**	**12.618.608.063**	**524.718.500**	**62.240.609.457**	**80.171.135.888**
- Mua trong kỳ	40.092.593		1.796.900.000		1.592.802.740	**3.389.702.740**
- Thanh lý, nhượng bán			1.037.345.455			**1.037.345.455**
Số dư cuối kỳ	**818.608.223**	**4.008.684.238**	**13.378.162.608**	**524.718.500**	**63.833.412.197**	**82.563.585.766**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**67.720.193**	**3.317.160.373**	**8.475.213.947**	**454.750.462**	**60.362.841.891**	**72.677.686.866**
- Khấu hao trong kỳ	147.256.011	375.003.670	1.036.747.815	8.726.030	255.864.791	1.823.598.317
- Thanh lý, nhượng bán			1.037.345.455			**1.037.345.455**
Số dư cuối kỳ	**214.976.204**	**3.692.164.043**	**8.474.616.307**	**463.476.492**	**60.618.706.682**	**73.463.939.728**
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	**710.795.437**	**691.523.865**	**4.143.394.116**	**69.968.038**	**1.877.767.566**	**7.493.449.022**
- Tại ngày cuối kỳ	**603.632.019**	**316.520.195**	**4.903.546.301**	**61.242.008**	**3.214.705.515**	**9.099.646.038**

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình lũy kế 9T/2026

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bằng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	**22.102.927.889**	**153.713.361**	**22.256.641.250**
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**22.102.927.889**	**153.713.361**	**22.256.641.250**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	-	**1.561.821.740**	**153.713.361**	**1.715.535.101**
- Khấu hao trong năm				85.168.692		**85.168.692**
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**1.646.990.432**	**153.713.361**	**1.800.703.793**
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	**20.541.106.149**	-	**20.541.106.149**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	**20.455.937.457**	-	**20.455.937.457**

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm tài sản sinh học

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

14- Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**1.339.776.662**	**3.105.254.069**
- Công cụ dụng cụ phân bổ	486.081.212	2.017.708.441
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	853.695.450	1.087.545.628
b) Dài hạn	**52.909.450.181**	**5.216.685.524**
- Chi phí trả trước về thuê đất KCN Nhơn Bình	3.845.817.610	3.960.073.735
- Chi phí trả trước về thuê đất KCN Nhơn Hòa	47.778.471.874	-
- Công cụ dụng cụ phân bổ	660.551.451	563.940.018
- Chi phí trả trước dài hạn khác	624.609.246	692.671.771

15- Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

16- Vay và nợ thuê tài chính Quý III/2026

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	C/lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

17- Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	178.677.087.500	1.958.400.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.841.224.075	1.243.964.575
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	86.261.760	1.485.237.886
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	680.504.328	1.991.948.021
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ LOGISTICS CẢNG QUY NHƠN	3.704.909.443	5.397.573.454
Các khách hàng khác	**184.989.987.106**	**12.077.123.936**
Cộng	-	-
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	154.000.000	240.008.187
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	178.677.087.500	1.958.400.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	86.261.760	1.485.237.886
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	**178.917.349.260**	**3.683.646.073**
Cộng		

18- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	14.003.280.000	3.280.000

19- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước lũy kế 9T/2026

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia Tăng	879.208.098	5.983.361.308	5.825.510.634	1.037.058.772
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	290.466.930	4.781.650.477	4.546.903.085	525.214.322
- Thuế thu nhập cá nhân	-	45.520.000	45.520.000	-
- Các loại thuế khác	**1.169.675.028**	**10.810.531.785**	**10.417.933.719**	**1.562.273.094**
Cộng				
b) Phải thu	-	-	-	-
Cộng				

20- Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	156.780.000
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIETNAM	156.192.145	128.118.928
Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn	86.949.202	46.037.795
HỘ KINH DOANH HOÀNG VĂN TUẤN 2	404.833.333	-
CBCNV PVFCCo Central	89.155.577	-
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ	86.241.000	68.692.867
Các khách hàng khác	**823.371.257**	**399.629.590**
Cộng	-	-
b) Dài hạn		

21- Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	15.460.956	14.780.276
- Kinh phí công đoàn	**10.589.617.465**	**11.085.207**
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	153.635.350	
+ CBNV Công ty	*49.125.615*	*11.085.207*
+ Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (ĐPCĐ + ăn ca)	*10.386.856.500*	
+ Khách vãng lai - Phải trả về khoản bồi thường tổn thất hàng hóa do bão lũ 2025	**92.738.642.586**	-
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung	**103.343.721.007**	**25.865.483**
Cộng	-	-
b) Dài hạn		

22- Doanh thu chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

a) Ngắn hạn

- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NYNA	20.000.000	19.090.909
	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	**20.000.000**	**19.090.909**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
23- Trái phiếu phát hành		
24- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
25- Dự phòng phải trả	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
26- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

27- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
Số dư đầu năm	**100.000.000.000**	-	-	**24.884.718.104**	**64.870.899.843**	**189.755.617.947**
- Lãi trong kỳ					23.879.445.235	23.879.445.235
- Trích lập quỹ			5.076.870.114		4.048.440.734	9.125.310.848
- Giảm vốn trong kỳ					5.076.870.114	5.076.870.114
- Cổ tức					14.000.000.000	**14.000.000.000**
Số dư cuối kỳ	**100.000.000.000**	-	**5.076.870.114**	**24.884.718.104**	**65.625.034.230**	**195.586.622.448**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Nghị quyết số 26-50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2026 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2025 là 14%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 14 tỷ đồng. Kế hoạch chi cổ tức năm 2026 là 14%.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể

	Năm nay	Năm trước
28- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	Năm nay	**Năm trước**
29- Chênh lệch tỷ giá		
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
30- Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu	-	-
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	-	-
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp	-	-
đ) Ngoại tệ các loại	-	-
e) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
f) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản		
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính		

31- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**968.167.182.164**	**615.212.048.187**
- Doanh thu bán hàng	952.873.538.091	607.786.856.764
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.293.644.073	7.425.191.423

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	**25.231.470.657**	**5.272.837.579**
- Chiết khấu thương mại	25.231.470.657	5.272.837.579
3- Giá vốn hàng hóa	**919.984.833.508**	**596.656.925.793**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	906.147.428.264	590.267.987.119
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.837.405.244	6.388.938.674
4- Doanh thu hoạt động tài chính	**870.025.525**	**948.305.586**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	870.025.525	948.305.586
5- Chi phí tài chính	**-**	**58.728.767**
- Lãi tiền vay	-	58.728.767
6- Thu nhập khác	**2.199.328.836**	**1.322.256.476**
- Lãi phạt quá hạn thanh toán theo Hợp đồng.	-	1.273.018.676
- Ấn vật phẩm TCT phân bổ không thu tiền	2.198.990.724	-
- Thu thanh lý TSCĐ, thu nhập khác	338.112	49.237.800
7- Chi phí khác	**3.500**	**-**
- Các khoản khác	3.500	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**20.834.934.998**	**12.652.650.899**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	773.637.345	162.533.182
- Chi phí nhân công	9.284.444.782	6.890.268.276
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	713.937.826	458.265.436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.308.380.123	3.600.133.389
- Chi phí khác bằng tiền ((*) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu)	3.754.534.922	1.541.450.616
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.037.058.772	564.253.442
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.037.058.772	564.253.442
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng	-	-
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
	Kỳ này	**Kỳ trước**
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động so với cùng kỳ năm trước:

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật *(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Thị Mỹ Lệ	Lê Thanh Viên	Lương Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG PHUMY